

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		542.215.149.898	564.172.185.567
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	130.740.421.128	148.924.454.208
1.	Tiền	111		130.740.421.128	148.924.454.208
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính	120			-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.513.204.088	86.372.532.890
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	99.185.478.537	77.895.288.120
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.241.938.267	2.511.045.154
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.077.386.950	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.008.400.334	5.966.199.616
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	264.913.247.506	313.718.484.233
1.	Hàng tồn kho	141		265.452.714.067	314.257.950.794
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.048.277.175	15.156.714.236
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			4.943.930.549
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.996.211.137	10.182.809.612
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	23.045.038	29.974.075
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		29.021.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.782.805.192	254.439.228.388
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		235.290.377.757	228.089.170.176
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	235.290.377.757	228.088.438.529
	- Nguyên giá	222		474.041.534.726	461.138.808.386
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238.751.156.969)	(233.050.369.857)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06		731.647
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.121.272)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.290.000.000	10.208.160.908
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.290.000.000	10.208.160.908
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		24.202.427.436	16.141.897.304
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24.202.427.436	16.141.897.304
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.997.955.090	818.611.413.955

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		342.440.187.173	361.342.543.352
I.	Nợ ngắn hạn	310		342.440.187.173	361.342.543.352
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.044.666.634	54.050.514.632
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.545.689.956	16.485.344.385
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.451.048.585	4.272.874.810
4.	Phải trả người lao động	314		5.189.023.147	6.269.729.278
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.518.221.287	1.679.733.541
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXS	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	1.541.148.263	1.829.458.185
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	233.718.621.580	262.313.270.254
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.431.767.721	14.441.618.267
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.557.767.917	457.268.870.603
I.	Vốn chủ sở hữu	410		462.557.767.917	457.268.870.603
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(252.318.005)	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		62.324.652.853	62.324.652.853
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.491.366.812	83.950.151.493
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		83.946.779.093	22.031.554.365
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.544.587.719	61.918.597.128
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.997.955.090	818.611.413.955

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	215.323.764.004	245.277.048.945	215.323.764.004	245.277.048.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	215.323.764.004	245.277.048.945	215.323.764.004	245.277.048.945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	193.759.959.387	207.964.526.019	193.759.959.387	207.964.526.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.563.804.617	37.312.522.926	21.563.804.617	37.312.522.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	180.910.627	601.594.290	180.910.627	601.594.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.711.476.047	2.326.951.502	2.711.476.047	2.326.951.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.651.786.543	1.865.636.122	2.711.476.047	1.865.636.122
8. Chi phí bán hàng	24		2.510.104.370	2.457.393.712	2.510.104.370	2.457.393.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.381.668.467	10.122.002.462	9.381.668.467	10.122.002.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.141.466.360	23.007.769.540	7.141.466.360	23.007.769.540
11. Thu nhập khác	31	VI.05	222.248	261.307	222.248	261.307
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.360.050	2.706.350	1.360.050	2.706.350
13. Lợi nhuận khác	40		(1.137.802)	(2.445.043)	(1.137.802)	(2.445.043)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.140.328.558	23.005.324.497	7.140.328.558	23.005.324.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.595.740.839	3.951.534.463	1.595.740.839	3.951.534.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.544.587.719	19.053.790.034	5.544.587.719	19.053.790.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		185	634	185	634
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		185	634	185	634

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Đông Chiếm Hùng



Đông Chiếm Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý I/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.140.328.558	23.005.324.497
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.701.518.759	5.295.726.031
-	Các khoản dự phòng	03		(539.466.561)	(539.466.561)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180.910.627)	(601.594.290)
-	Chi phí lãi vay	06		2.651.786.543	1.865.636.122
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		14.773.256.672	29.025.625.799
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.140.671.198)	(55.464.444.288)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.805.236.727	46.524.149.194
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.207.112.089	(11.930.256.497)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.116.599.583)	(4.378.853.680)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.651.786.543)	(1.865.636.122)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		4.257.020.945	(1.946.548.689)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		222.248	261.307
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.360.050)	(2.706.350)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		23.132.431.307	(38.409.327)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.902.726.340)	
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180.910.627	601.594.290
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.721.815.713)	601.594.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý I/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		115.503.393.357	148.443.855.902
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.098.042.031)	(152.085.819.009)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(28.594.648.674)</i>	<i>(3.641.963.107)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.184.033.080)	(3.078.778.143)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148.924.454.208	178.596.195.840
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		130.740.421.128	175.517.417.697

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

127
NC
PH
NC
KU
11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• *Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• *Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	320.120.123	253.039.478
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.420.301.005	148.671.414.730
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	130.740.421.128	148.924.454.208

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>99.185.478.537</i>	<i>77.895.288.120</i>
- Công ty Siemens	982.981.936	2.959.768.400
- Công ty Homemaster	1.753.725.131	2.377.757.474
- Công Ty TNHH Hoàn Thiện 2	706.388.397	941.405.597
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	95.742.383.073	71.616.356.649
Cộng	99.185.478.537	77.895.288.120

11/11/2011
11/11/2011
11/11/2011
11/11/2011
11/11/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.008.400.334	-	5.966.199.616	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
+ Khoản nộp thừa bảo hiểm	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	5.008.400.334	-	5.966.199.616	-
b) Dài hạn	5.008.400.334	-	5.966.199.616	-
Cộng				

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	112.533.450.431	(193.906.735)	157.027.375.640	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	523.070.630	-	285.841.107	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.157.334.694	-	109.653.457.577	-
- Thành phẩm	40.031.744.532	(345.559.826)	46.416.636.438	(345.559.826)
- Hàng hóa	207.113.780	-	874.640.032	-
Cộng	265.452.714.067	(539.466.561)	314.257.950.794	(539.466.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	128.910.819.022	318.047.225.605	11.192.724.950	2.988.038.809	461.138.808.386
- Mua trong năm	273.963.636	12.628.762.704			12.902.726.340
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	129.184.782.658	330.675.988.309	11.192.724.950	2.988.038.809	474.041.534.726
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.568.078.571	182.632.695.593	4.622.780.179	2.226.815.514	233.050.369.857
- Khấu hao trong năm	1.324.895.298	4.031.007.203	288.894.753	55.989.858	5.700.787.112
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	44.892.973.869	186.663.702.796	4.911.674.932	2.282.805.372	238.751.156.969
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	85.342.740.451	135.414.530.012	6.569.944.771	761.223.295	228.088.438.529
2. Tại ngày cuối năm	84.291.808.789	144.012.285.513	6.281.050.018	705.233.437	235.290.377.757

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.121.272	323.121.272
- Khấu hao trong năm	731.647	731.647
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	731.647	731.647
2. Tại ngày cuối năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	262.313.270.254	262.313.270.254	115.503.393.357	144.098.042.031	233.718.621.580	233.718.621.580
+ Ngân hàng Hua Nạn Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	44.258.901.246	44.258.901.246	21.717.534.607	77.971.636.734	65.976.435.853	65.976.435.853
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (b)	47.626.057.205	47.626.057.205	45.406.815.847	46.136.779.444	46.896.093.608	46.896.093.608
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (c)	5.812.500.000	5.812.500.000	12.500.000	5.825.000.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (d)	84.792.421.245	84.792.421.245	31.480.810.769	61.593.395.133	54.679.836.880	54.679.836.880
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP, HCM (e)	45.889.304.341	45.889.304.341	0	1.295.906.000	44.593.398.341	44.593.398.341
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN - CN Đồng Nai (f)	0	0	2.850.323.938	0	2.850.323.938	2.850.323.938
+ Ngân hàng Mega IBCB- HCM (g)	33.934.086.218	33.934.086.218	14.035.408.197	29.246.961.454	18.722.532.960	18.722.532.960
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/51/2018 ngày 09/08/2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ ngắn hạn cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô và thiết bị hoặc các yêu cầu về vốn lưu động, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 360 ngày kể từ ngày giải ngân.

(b) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 180423-TFB00232531 ngày 23/04/2018. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng.

(c) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 300210957/2017-HĐCVHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 06 tháng 12 năm 2017 và hợp đồng tín dụng số 300254692/2017-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang NT. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng và 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.

(d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số 13258.18.720.2712906.TD ngày 14/08/2018. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 100.000.000.000 VND và lãi suất vay được quy định theo từng văn bản nhận nợ.

(e) Là khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22/08/2018. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.

(f): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TM TNHH ESUN– CN Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 10000198LD001201838 ngày 08/10/2018. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 2.000.000 USD và lãi suất vay được quy định theo từng văn bản nhận nợ.

(g): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega international commercial bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số (106)L-027 ngày 27 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.

*Đơn vị tính: VND***08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.541.148.263	1.829.458.185
- Kinh phí công đoàn		1.365.420
- Bảo hiểm xã hội	-	328.732.879
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	66.528.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.541.148.263	1.432.831.586
+ Hàng tạm nhập		-
+ Các đối tượng khác		
b) Dài hạn		
Cộng	<u>1.541.148.263</u>	<u>1.829.458.185</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu bán khác		
Doanh thu bán thành phẩm	196.670.819.509	240.054.514.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.652.944.495	5.222.534.058
Cộng	215.323.764.004	245.277.048.945

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	186.348.093.921	203.512.561.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.411.865.466	4.451.964.526
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	193.759.959.387	207.964.526.019

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.910.627	601.594.290
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	180.910.627	601.594.290

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền vay	2.651.786.543	1.865.636.122
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.689.504	461.315.380
Cộng	2.711.476.047	2.326.951.502

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
--	---------------------------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập bán phế liệu		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	222.248	261.307
Cộng	222.248	261.307

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Các khoản bị phạt hành chính		-
- Các khoản xử lý công nợ		-
- Các khoản khác	1.360.050	2.706.350
Cộng	1.360.050	2.706.350

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.595.740.839	3.951.534.463
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.595.740.839	3.951.534.463

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kê toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng